

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030,
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4
năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1719/QĐ-TTg ngày
14 tháng 10 năm 2021 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030,
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm
2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; số 39/2021/QĐ-TTg
ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một
số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021; số
1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 về việc giao dự toán ngân sách Nhà
nước năm 2024;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp
từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai
đoạn 2021-2025;*

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và một số nội dung Phụ lục ban hành kèm theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 106/BC-DT ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1), với các nội dung chủ yếu sau:

Tổng nguồn vốn Trung ương giao: **443.466,0 triệu đồng.**

- Tổng số vốn phân bổ đợt này (đợt 1): **266.461,0 triệu đồng.**

- Số vốn còn lại chưa phân bổ: **177.005,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo).

1. Tổng số vốn phân bổ đợt này (đợt 1): 266.461,0 triệu đồng, bao gồm:

1.1. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: **505,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.1 kèm theo).

1.2. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: **75.699,0 triệu đồng**, trong đó:

- **Tiểu dự án 1:** Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: **45.699,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.2 kèm theo).

- **Tiểu dự án 2:** Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **30.000,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.3 kèm theo).

1.3. Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **19.178,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.4 kèm theo).

1.4. Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: **98.383,0 triệu đồng**, trong đó:

- **Tiểu dự án 1:** Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: **39.812,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.5 kèm theo).

- **Tiểu dự án 2:** Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số: **8.571,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.6 kèm theo).

- **Tiểu dự án 3:** Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi: **40.000,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.7 kèm theo).

- **Tiểu dự án 4:** Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình: **10.000,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.8 kèm theo).

1.5. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: **15.101,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.9 kèm theo).

1.6. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: **10.444,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.10 kèm theo).

1.7. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: **19.451,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.11 kèm theo).

1.8. Tiểu dự án 2 - Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **5.000,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.12 kèm theo).

1.9. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: **22.700,0 triệu đồng**, trong đó:

- **Tiểu dự án 1:** Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào: **16.000,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.13 kèm theo).

- **Tiểu dự án 2:** Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **3.079,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.14 kèm theo).

- **Tiểu dự án 3:** Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình: **3.621,0 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ biểu I.15 kèm theo).

2. Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ: 177.005,0 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định, bảo đảm hiệu quả nguồn vốn của Chương trình.

2. Giao bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã năm 2024 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; căn cứ nguồn vốn được giao, Ủy

ban nhân dân các huyện, thị xã thực hiện giao chi tiết đến từng dự án, mục tiêu, nội dung cụ thể theo quy định.

3. Đối với nguồn vốn chưa phân bổ, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022; số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, TX;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I


PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch vốn năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023)	Kế hoạch vốn năm 2024 phân bổ đợt này (đợt 1)	Kế hoạch vốn năm 2024 còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	443.466,0	266.461,0	177.005,0	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	51.793,0		51.793,0	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	505,0	505,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.1
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	184.110,0	75.699,0	108.411,0	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.		45.699,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.2
3.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		30.000,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.3
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.178,0	19.178,0		
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		19.178,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.4
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.	115.184,0	98.383,0	16.801,0	
3.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.		39.812,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.5
3.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số.		8.571,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.6

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	 Tên Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch vốn năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023)	Kế hoạch vốn năm 2024 phân bổ đợt này (đợt 1)	Kế hoạch vốn năm 2024 còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
3.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.		40.000,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.7
3.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình.		10.000,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.8
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.	15.101,0	15.101,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.9
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.	10.444,0	10.444,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.10
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.	19.451,0	19.451,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.11
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	5.000,0	5.000,0		
9.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		5.000,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.12
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	22.700,0	22.700,0		
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào		16.000,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.13
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		3.079,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.14
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.		3.621,0		Chi tiết tại Phụ biểu I.15



Phụ lục II

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiêu dự án thành phần																	
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiêu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiêu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
			Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiêu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BDKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào					Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
A	TỔNG VỐN TW PHÂN BỐ	443.466,0																		
B	TỔNG VỐN PHÂN BỐ ĐỢT 1	266.461,0	505,0	45.699,0	30.000,0	19.178,0	18.673,0	505,0	39.812,0	8.571,0	40.000,0	10.000,0	15.101,0	10.444,0	19.451,0	5.000,0	16.000,0	3.079,0	3.621,0	
I	CẤP TỈNH	94.416,0		3.800,0	6.909,0				39.812,0	8.571,0	7.585,0	10.000,0	1.057,0	4.157,0	5.835,0	60,0	1.568,0	3.079,0	1.992,0	
1	Ban Dân tộc	18.095,0			6.240,0							10.000,0					928,0		927,0	
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	91,0																	91,0	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	42.848,0							39.812,0	3.000,0									36,0	
4	Sở Lao động - TB&XH	436,0									400,0								36,0	
5	Sở Văn hóa - TT&DL	1.093,0											1.057,0						36,0	

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Các Dự án, Tiêu dự án thành phần															
				Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiêu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiêu dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BDKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
6	Sở Y tế	2.446,0												2.350,0	60,0				36,0
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.871,0													5.835,0				36,0
8	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	186,0		150,0															36,0
9	Ủy ban MTTQ tỉnh	362,0																	362,0
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	36,0																	36,0
11	Sở Tài chính	36,0																	36,0
12	Sở Công Thương	246,0		210,0															36,0
15	Ngân hàng nhà nước tỉnh	36,0																	36,0
14	Ngân hàng CSXH tỉnh	36,0																	36,0
15	Sở Nội vụ	36,0																	36,0
16	Công an tỉnh	1.298,0								1.262,0									36,0
17	Sở Tư pháp	196,0															160,0		36,0
18	Sở Thông tin và Truyền thông	3.133,0															480,0	2.617,0	36,0
19	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	3.459,0								3.459,0									





TT	Đơn vị	Tổng cộng	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần																
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
			Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BDKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bản trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và học sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tổng	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
20	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	850,0								850,0									
21	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	648,0			150,0													452,0	36,0
22	Hội Nông dân tỉnh	186,0			150,0														36,0
23	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	1.003,0												1.003,0					
24	Chi cục Dân số KHHGD	804,0												804,0					
25	Ban QLRPH Mường Lát	1.044,0		1.044,0															
26	Ban QLRPH Quan Sơn	1.455,0		1.455,0															
27	Ban QLRPH Thường Xuân	417,0		417,0															
28	Ban QLRPH Như Thanh	884,0		884,0															
29	Trường Trung cấp nghề miền núi	7.185,0									7.185,0								
11	CẤP HUYỆN	172.045,0	505,0	41.899,0	23.100,0	19.178,0	18.673,0	505,0			32.415,0		14.044,0	6.287,0	13.616,0	4.940,0	14.432,0		1.629,0
1	Huyện Mường Lát	26.352,0		12.874,0		3.209,0	3.040,0	169,0			4.490,0		775,0	688,0	1.993,0	1.424,0	664,0		235,0
2	Huyện Quan Hóa	23.271,0		6.790,0		4.775,0	2.129,0	2.129,0			4.191,0		1.483,0	593,0	1.605,0	326,0	1.244,0		135,0
3	Huyện Quan Sơn	17.484,0	505,0	5.900,0	3.039,0	1.351,0	1.267,0	84,0			2.754,0		842,0	456,0	917,0	601,0	995,0		124,0

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần															
				Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng	Hỗ trợ các xã, thôn BDKK	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, cùng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Huyện Bá Thước	21.832,0		2.925,0	6.865,0	3.089,0	3.005,0	84,0			1.976,0		1.693,0	730,0	2.246,0	390,0	1.742,0		176,0
5	Huyện Lang Chánh	14.389,0		4.559,0	2.795,0	1.206,0	1.206,0				2.694,0		670,0	370,0	894,0	278,0	829,0		94,0
6	Huyện Ngọc Lặc	9.066,0			1.501,0	670,0	670,0				2.096,0		1.617,0	516,0	504,0	385,0	1.659,0		118,0
7	Huyện Cẩm Thủy	5.829,0									2.395,0		1.502,0	387,0		213,0	1.244,0		88,0
8	Huyện Thường Xuân	20.872,0		5.513,0	2.897,0	2.049,0	2.049,0				5.269,0		1.148,0	499,0	1.605,0	607,0	1.161,0		124,0
9	Huyện Như Xuân	12.311,0		3.114,0		2.165,0	2.165,0				2.000,0		1.234,0	740,0	1.513,0		1.327,0		218,0
10	Huyện Như Thanh	8.267,0				1.461,0	1.377,0	84,0			1.856,0		2.066,0	482,0	1.009,0	269,0	995,0		129,0
11	Huyện Thạch Thành	8.894,0		224,0		1.301,0	1.217,0	84,0			2.694,0		1.014,0	568,0	917,0	305,0	1.742,0		129,0
12	Huyện Triệu Sơn	2.333,0			1.092,0	487,0	487,0							77,0	367,0	43,0	249,0		18,0
13	Huyện Thọ Xuân	644,0												129,0		71,0	415,0		29,0
14	Huyện Hà Trung	129,0												26,0		14,0	83,0		6,0
15	Huyện Yên Định	129,0												26,0		14,0	83,0		6,0
16	Thị xã Nghi Sơn	243,0			136,0	61,0	61,0								46,0				
C	TỔNG SỐ VỐN CHƯA PHÂN ĐÓ	177.005,0																	





Phụ biểu I.1

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

THỰC HIỆN DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng vốn sự nghiệp của Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu được tính 0,1 điểm	Phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm 0,1 điểm	Tổng điểm	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	2.240,0	0,1	22,3	22,4	505,0
1	Huyện Quan Sơn	2.240,0	0,1	22,3	22,4	505,0

Phụ biểu I.2

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3
PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)				
		Diện tích hỗ trợ khoản bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (ha)	Diện tích khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng mới (ha)	Kinh phí hỗ trợ khoản bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng (0,4 triệu đồng/ha)	Hỗ trợ lập hồ sơ khoản bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (0,05 triệu đồng/ha)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	112.348,55	15.152,13	44.940,0	759,0	45.699,0
1	Ban QLRRPH Mường Lát	2.610,50		1.044,0		1.044,0
2	Ban QLRRPH Quan Sơn	3.638,30		1.455,0		1.455,0
3	Ban QLRRPH Thường Xuân	1.043,30		417,0		417,0
4	Ban QLRRPH Như Thanh	2.202,55	48,90	881,0	3,0	884,0
5	UBND huyện Mường Lát	30.434,16	13.992,56	12.174,0	700,0	12.874,0
6	UBND huyện Quan Hóa	16.974,30		6.790,0		6.790,0
7	UBND huyện Quan Sơn	14.749,91		5.900,0		5.900,0
8	UBND huyện Bá Thước	7.312,70		2.925,0		2.925,0
9	UBND huyện Lang Chánh	11.283,87	890,67	4.514,0	45,0	4.559,0
10	UBND huyện Thường Xuân	13.755,26	220,00	5.502,0	11,0	5.513,0
11	UBND huyện Như Xuân	7.783,90		3.114,0		3.114,0
12	UBND huyện Thạch Thành	559,80		224,0		224,0

Phụ biểu 1.3

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 3:
 ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ VÙNG TRỒNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ, THÚC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH,
 KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Nghị quyết số 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Xã KVIII (28 điểm/xã)	Trong đó:		Thôn ĐBKK (5 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15 điểm/1%)	Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
			KV III ATK (2 điểm/xã)	KV III BG (2 điểm/xã)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG CỘNG								30.000,0	
I	Cấp tỉnh							6.900,0	
1	Ban Dân tộc tỉnh (20,8% tổng vốn phân bổ)							6.240,0	
2	Sở Công thương (0,7% tổng vốn phân bổ)							210,0	
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh (0,5% tổng vốn phân bổ)							150,0	
4	Tinh đoàn Thanh Hóa (0,5% tổng vốn phân bổ)							150,0	
5	Hội Nông dân tỉnh (0,5% tổng vốn phân bổ)							150,0	
II	UBND các huyện	5,0		3,0	137,0	103,57	846,536	23.100,0	
1	Huyện Quan Hóa				35,0		175,000	4.775,0	
2	Huyện Quan Sơn	2,0		2,0	9,0	42,52	111,378	3.039,0	
3	Huyện Bá Thước	1,0			44,0	23,77	251,566	6.865,0	
4	Huyện Lang Chánh	1,0		1,0	14,0	16,30	102,445	2.795,0	
5	Huyện Ngọc Lặc				11,0		55,000	1.501,0	
6	Huyện Thường Xuân	1,0			15,0	20,98	106,147	2.897,0	
7	Huyện Triệu Sơn				8,0		40,000	1.092,0	
8	Thị xã Nghi Sơn				1,0		5,000	136,0	

Phụ biểu I.4

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã KVIII (09 điểm/xã)	Trong đó:		Xã ATK (I, II) (8điểm/xã)	Thôn ĐBKК (1,8điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKК (0,03 điểm/1%)	Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5 điểm/trạm)	Điểm số		Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)		
			KV III ATK (01 điểm/xã)	KV III BG (01 điểm/xã)					Các xã, thôn ĐBKК	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Các xã, thôn ĐBKК	Hỗ trợ trang thiết bị trạm y tế	Tổng kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	20,0	2,0	10,0	3,0	177,0	595,07	6,0	552,453	15,0	18.673,0	505,0	19.178,0
1	Huyện Mường Lát	8,0		7,0			364,72	2,0	89,942	5,0	3.040,0	169,0	3.209,0
2	Huyện Quan Hóa					35,0			63,000		2.129,0		2.129,0
3	Huyện Quan Sơn	2,0		2,0		9,0	42,52	1,0	37,476	2,5	1.267,0	84,0	1.351,0
4	Huyện Bá Thước	1,0				44,0	23,77	1,0	88,913	2,5	3.005,0	84,0	3.089,0
5	Huyện Lang Chánh	1,0		1,0		14,0	16,30		35,689		1.206,0		1.206,0
6	Huyện Ngọc Lặc					11,0			19,800		670,0		670,0
7	Huyện Thường Xuân	1,0			3,0	15,0	20,98		60,629		2.049,0		2.049,0
8	Huyện Như Xuân	5,0	2,0			8,0	89,03		64,071		2.165,0		2.165,0
9	Huyện Như Thanh	2,0				12,0	37,75	1,0	40,733	2,5	1.377,0	84,0	1.461,0
10	Huyện Thạch Thành					20,0		1,0	36,000	2,5	1.217,0	84,0	1.301,0
11	Huyện Triệu Sơn					8,0			14,400		487,0		487,0
12	Thị xã Nghi Sơn					1,0			1,800		61,0		61,0

Phụ biểu I.5

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 5: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CUNG CẤP PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	39.812,0	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	39.812,0	Căn cứ hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhu cầu thực tế của các huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ biểu I.6

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 5: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC; ĐÀO TẠO ĐỒ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ

(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	8.571,0	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo (35% tổng vốn phân bổ)	3.000,0	
2	Công An tỉnh (15% tổng vốn phân bổ)	1.262,0	
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (40% tổng vốn phân bổ)	3.459,0	
4	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (10% tổng vốn phân bổ)	850,0	

Phụ biểu L7

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 3, DỰ ÁN 5: DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng;

STT	Đơn vị	Nhu cầu đào tạo (học viên) (0,035 điểm/HV)	Điểm số	Vốn phân bổ năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG			40.000,0	
I	Cấp tỉnh (1% tổng số vốn phân bổ)			400,0	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			400,0	
II	UBND cấp huyện và Trường Trung cấp nghề Miền núi	3.307,0	115,745	39.600,0	
1	Huyện Mường Lát	375,0	13,125	4.490,0	
2	Huyện Quan Hóa	350,0	12,250	4.191,0	
3	Huyện Quan Sơn	230,0	8,050	2.754,0	
4	Huyện Bá Thước	165,0	5,775	1.976,0	
5	Huyện Lang Chánh	225,0	7,875	2.694,0	
6	Huyện Ngọc Lặc	175,0	6,125	2.096,0	
7	Huyện Cẩm Thủy	200,0	7,000	2.395,0	
8	Huyện Thường Xuân	440,0	15,400	5.269,0	
9	Huyện Như Xuân	167,0	5,845	2.000,0	
10	Huyện Như Thanh	155,0	5,425	1.856,0	
11	Huyện Thạch Thành	225,0	7,875	2.694,0	
12	Trường Trung cấp nghề Miền núi	600,0	21,000	7.185,0	

Phụ biểu I.8

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 4, DỰ ÁN 5:
ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP**

(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Vốn phân bổ năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	10.000,0	
1	Ban Dân tộc tỉnh	10.000,0	Căn cứ hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với UBND các huyện xây dựng Kế hoạch đào tạo, tập huấn năm 2024 trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Căn cứ Kế hoạch UBND tỉnh, xây dựng dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ biểu I.9

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Mục tiêu các nhiệm vụ (NV) thành phần của Dự án 6											Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
		NV 3 (3,5 điểm/nv)	NV 4 (0,6 điểm/nv)	NV 6 (3,5 điểm/nv)	NV 7 (3,5 điểm/nv)	NV 8 (02 điểm/nv)	NV 9 (0,5 điểm/nv)	NV 13.1 (03 điểm/nv)	NV 14 (3,5 điểm/nv)	NV 16 (0,3 điểm/nv)	NV 17.2 (05 điểm/nv)	NV 18.2 (0,3 điểm/nv)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG													15.101,0	
I	Cấp tỉnh													1.057,0	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (7% tổng vốn phân bổ)													1.057,0	
II	UBND cấp huyện	1,0	7,0	2,0	3,0	13,0	115,0	2,0	1,0	12,0	5,0	0	146,8	14.044,0	
1	Huyện Mường Lát					1,0	11,0			2,0			8,1	775,0	
2	Huyện Quan Hóa			1,0		1,0	10,0				1,0		15,5	1.483,0	
3	Huyện Quan Sơn				1,0		10,0			1,0			8,8	842,0	
4	Huyện Bá Thước		1,0			3,0	11,0			2,0	1,0		17,7	1.693,0	
5	Huyện Lang Chánh					1,0	10,0						7,0	670,0	
6	Huyện Ngọc Lặc		1,0		1,0	2,0	11,0	1,0		1,0			16,9	1.617,0	
7	Huyện Cẩm Thủy		1,0			2,0	11,0			2,0	1,0		15,7	1.502,0	
8	Huyện Thường Xuân		2,0		1,0	1,0	10,0			1,0			12,0	1.148,0	
9	Huyện Như Xuân	1,0	1,0	1,0			10,0			1,0			12,9	1.234,0	
10	Huyện Như Thanh					2,0	11,0	1,0	1,0	2,0	1,0		21,6	2.066,0	
11	Huyện Thạch Thành		1,0				10,0				1,0		10,6	1.014,0	

Phụ biểu I.10


PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI ĐÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG, CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Xã khu vực			Tổng số điểm	Vốn phân bổ năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
		III (50 điểm/xã)	II (30 điểm/xã)	I (15 điểm/xã)			
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG					10.444,0	
I	Cấp tỉnh (39,8% tổng số vốn)					4.157,0	
1	Sở Y tế (22,5% tổng vốn phân bổ)					2.350,0	
2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (9,6% tổng vốn phân bổ)					1.003,0	
3	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh (7,7% tổng vốn phân bổ)					804,0	
II	Cấp huyện (75,2% tổng số vốn TW phân bổ)	20,0	23,0	131,0	3.655,0	6.287,0	
1	Huyện Mường Lát	8,0			400,0	688,0	
3	Huyện Quan Hóa		8,0	7,0	345,0	593,0	
2	Huyện Quan Sơn	2,0	1,0	9,0	265,0	456,0	
4	Huyện Bá Thước	1,0	5,0	15,0	425,0	730,0	
5	Huyện Lang Chánh	1,0	2,0	7,0	215,0	370,0	
7	Huyện Ngọc Lặc			20,0	300,0	516,0	
6	Huyện Cẩm Thủy			15,0	225,0	387,0	
8	Huyện Thường Xuân	1,0	3,0	10,0	290,0	499,0	
9	Huyện Như Xuân	5,0	1,0	10,0	430,0	740,0	
10	Huyện Như Thanh	2,0	2,0	8,0	280,0	482,0	

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT		Xã khu vực			Tổng số điểm	Vốn phân bổ năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
		III (50 điểm/xã)	II (30 điểm/xã)	I (15 điểm/xã)			
I		3	4	5	6	7	8
11	Huyện Thạch Thành		1,0	20,0	330,0	568,0	
13	Huyện Triệu Sơn			3,0	45,0	77,0	
12	Huyện Thọ Xuân			5,0	75,0	129,0	
14	Huyện Hà Trung			1,0	15,0	26,0	
15	Huyện Yên Định			1,0	15,0	26,0	

Phụ biểu I.11

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN DỰ ÁN 8 THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số xã KVIII (10 đ/xã)	Số xã ATK, KVI, KVII (10 đ/xã)	Tổng số thôn ĐBKK (02 điểm/xã)	Số xã KVIII là xã BG (01 điểm/xã)	Tổng số điểm				Vốn phân bổ năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
						Xã KVIII; xã ATK, KVI, KVII	Thôn ĐBKK	Xã KVIII là BG	Tổng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG									19.451,0	
I	Cấp tỉnh									5.835,0	
1	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh (30% tổng vốn phân bổ)									5.835,0	
II	UBND cấp huyện	20,0	3,0	177,0	10,0	230,0	354,0	10,0	594,6	13.616,0	
1	Huyện Mường Lát	8,0			7,0	80,0		7,0	87,0	1.993,0	
2	Huyện Quan Hóa			35,0			70,0		70,0	1.605,0	
3	Huyện Quan Sơn	2,0		9,0	2,0	20,0	18,0	2,0	40,0	917,0	
4	Huyện Bá Thước	1,0		44,0		10,0	88,0		98,0	2.246,0	
5	Huyện Lang Chánh	1,0		14,0	1,0	10,0	28,0	1,0	39,0	894,0	
6	Huyện Ngọc Lặc			11,0			22,0		22,0	504,0	
7	Huyện Thường Xuân	1,0	3,0	15,0		40,0	30,0		70,0	1.605,0	
8	Huyện Như Xuân	5,0		8,0		50,0	16,0		66,0	1.513,0	
9	Huyện Như Thanh	2,0		12,0		20,0	24,0		44,0	1.009,0	
10	Huyện Thạch Thành			20,0			40,0		40,0	917,0	
11	Huyện Triệu Sơn			8,0			16,0		16,0	367,0	
12	Thị xã Nghi Sơn			1,0			2,0		2,0	46,0	

Phụ biểu I.12

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 9:
GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẠO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**
(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tỷ lệ tảo hôn	Tổng cộng tỷ lệ tảo hôn + tỷ lệ HNCHT (5 điểm/%)	Xã khu vực			Mô hình điểm (02 điểm/mô hình)	Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
				I (01 điểm/xã)	II (1,5 điểm/xã)	III (03 điểm/xã)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG								5.000,0	
I	Cấp tỉnh								60,0	
1	Sở Y tế (3% tổng vốn phân bổ)								60,0	
II	UBND cấp huyện	26,29	26,29	121,0	22,0	15,0	9,0	348,45	4.940,0	
1	Huyện Mường Lát	14,49	14,49			8,0	2,0	100,45	1.424,0	
2	Huyện Quan Hóa			7,0	8,0		2,0	23,00	326,0	
3	Huyện Quan Sơn	4,78	4,78	9,0	1,0	2,0	1,0	42,40	601,0	
4	Huyện Bá Thước			15,0	5,0	1,0	1,0	27,50	390,0	
5	Huyện Lang Chánh	0,92	0,92	7,0	2,0	1,0	1,0	19,60	278,0	
6	Huyện Ngọc Lặc	1,43	1,43	20,0				27,15	385,0	
7	Huyện Cẩm Thủy			15,0				15,00	213,0	
8	Huyện Thường Xuân	4,67	4,67	10,0	3,0	1,0	1,0	42,85	607,0	
9	Huyện Như Thanh			8,0	2,0	2,0	1,0	19,00	269,0	
10	Huyện Thạch Thành			20,0	1,0			21,50	305,0	
11	Huyện Triệu Sơn			3,0				3,00	43,0	
12	Huyện Thọ Xuân			5,0				5,00	71,0	
13	Huyện Hà Trung			1,0				1,00	14,0	
14	Huyện Yên Định			1,0				1,00	14,0	

Phụ biểu I.13

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 10:
 BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP
 PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BẢO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ
 VÀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**
(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Xã thuộc vùng DTTS & MN	Số điểm (27 điểm/xã)	Vốn phân bổ năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG			16.000,0	
I	Cấp tỉnh (9,8% tổng số vốn phân bổ)			1.568,0	
1	Ban Dân tộc (5,8% tổng số vốn phân bổ)			928,0	
2	Sở Tư Pháp (1% tổng số vốn phân bổ)			160,0	
3	Sở Thông tin và Truyền thông (3% tổng số vốn phân bổ)			480,0	
II	UBND cấp huyện (90,2% tổng vốn TW phân bổ)	174,0	4.698,0	14.432,0	
1	Huyện Mường Lát	8,0	216,0	664,0	
2	Huyện Quan Hóa	15,0	405,0	1.244,0	
3	Huyện Quan Sơn	12,0	324,0	995,0	
4	Huyện Bá Thước	21,0	567,0	1.742,0	
5	Huyện Lang Chánh	10,0	270,0	829,0	
6	Huyện Ngọc Lặc	20,0	540,0	1.659,0	
7	Huyện Cẩm Thủy	15,0	405,0	1.244,0	
8	Huyện Thường Xuân	14,0	378,0	1.161,0	
9	Huyện Như Xuân	16,0	432,0	1.327,0	
10	Huyện Như Thanh	12,0	324,0	995,0	
11	Huyện Thạch Thành	21,0	567,0	1.742,0	
12	Huyện Triệu Sơn	3,0	81,0	249,0	
13	Huyện Thọ Xuân	5,0	135,0	415,0	
14	Huyện Hà Trung	1,0	27,0	83,0	
15	Huyện Yên Định	1,0	27,0	83,0	

Phụ biểu I.14

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Vốn phân bổ năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	100	3.079,0	
1	Liên minh hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa	15	462,0	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	85	2.617,0	

Phụ biểu I.15

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 3, DỰ ÁN 10
KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**
(Kèm theo Nghị quyết số: 514/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
			II (05 điểm/xã)	II (02 điểm/xã)	I (01 điểm/xã)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG						3.621,0	
I	Cấp tỉnh	55,0					1.992,0	
1	Ban Dân tộc tỉnh	25,5					927,0	
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	2,5					91,0	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,0					36,0	
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1,0					36,0	
5	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	1,0					36,0	
6	Sở Y tế	1,0					36,0	
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1,0					36,0	
8	Tỉnh Đoàn Thanh Hóa	1,0					36,0	
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	10,0					362,0	
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1,0					36,0	
11	Sở Tài chính	1,0					36,0	
12	Sở Công Thương	1,0					36,0	
13	Ngân hàng Nhà nước tỉnh	1,0					36,0	
14	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	1,0					36,0	
15	Sở Nội vụ	1,0					36,0	
16	Công An tỉnh	1,0					36,0	
17	Sở Tư pháp	1,0					36,0	
18	Sở Thông tin và Truyền thông	1,0					36,0	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Phân bổ vốn năm 2024 (đợt 1)	Ghi chú
			II (05 điểm/xã)	II (02 điểm/xã)	I (01 điểm/xã)			
1		3	4	5	6	7	8	9
19	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1,0					36,0	
20	Hội Nông dân tỉnh	1,0					36,0	
II	UBND cấp huyện		20,0	23,0	131,0	277,0	1.629,0	
1	Huyện Mường Lát		8,0			40,0	235,0	
2	Huyện Quan Hóa			8,0	7,0	23,0	135,0	
3	Huyện Quan Sơn		2,0	1,0	9,0	21,0	124,0	
4	Huyện Bá Thước		1,0	5,0	15,0	30,0	176,0	
5	Huyện Lang Chánh		1,0	2,0	7,0	16,0	94,0	
6	Huyện Ngọc Lặc				20,0	20,0	118,0	
7	Huyện Cẩm Thủy				15,0	15,0	88,0	
8	Huyện Thường Xuân		1,0	3,0	10,0	21,0	124,0	
9	Huyện Như Xuân		5,0	1,0	10,0	37,0	218,0	
10	Huyện Như Thanh		2,0	2,0	8,0	22,0	129,0	
11	Huyện Thạch Thành			1,0	20,0	22,0	129,0	
12	Huyện Triệu Sơn				3,0	3,0	18,0	
13	Huyện Thọ Xuân				5,0	5,0	29,0	
14	Huyện Hà Trung				1,0	1,0	6,0	
15	Huyện Yên Định				1,0	1,0	6,0	